

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29/8/2019.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC - TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thúy.
2. Bà Nguyễn Thị Lan.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 191/2019/TLST-HNGĐ ngày 30/7/2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2019, giữa các đương sự:

- *NgU đơn:* Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1970.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Quang T (tên gọi khác Phạm Quang C), sinh năm 1969.

Đều trú tại: Số X, ngõ Y, phố C, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương
(Các đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ngU đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Quang T (tên gọi khác: Phạm Quang C) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống được hơn 10 năm vợ chồng cũng không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, đến năm 2016 thì bà và ông T phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do

tính tình không hợp nên có nhiều quan điểm bất đồng, ông T hay chơi bời, bà đã tham gia góp ý nhưng ông không thay đổi thậm chí còn chửi đánh bà. Xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn nên bà làm đơn xin ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Phạm Quang L, sinh ngày 29/7/1992, Phạm Quang T1, sinh ngày 16/11/1995, Phạm Quang T2, sinh ngày 28/6/2001. Do các con chung đều đã trưởng thành nên khi ly hôn bà U không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông T không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ ông, bà tài sản gì nên khi ly hôn bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Quang T (tên gọi khác: Phạm Quang C) trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa ông và bà cũng không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra nhưng đến thời gian những năm gần đây giữa ông và bà U thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông và bà có nhiều quan điểm bất đồng trong cuộc sống không thể hòa hợp được nên bà U xin ly hôn, ông nhất trí.

Về con chung: Ông và bà U có ba con chung như bà U trình bày là đúng, do các con đều đã trưởng thành nên khi ly hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà U không có tài sản chung, không nợ ai và không ai nợ ông, bà tài sản gì nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 của TANDTC - VKSND TC- BTP; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà U và ông T (tên gọi khác: C).

2. Về án phí: Bà U chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị U và ông Phạm Quang T (C) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, quan hệ hôn nhân giữa bà U và ông T được xác lập trong thời gian có hiệu lực của Luật Hôn nhân – gia đình năm 1986 (từ 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001) được coi là hợp pháp đến ngày 01/01/2003. Theo quy định tại điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ –QH 10 và điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì: Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003, trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân – gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Như vậy quan hệ vợ chồng giữa bà U và ông T (C) được xác lập sau ngày Luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực, từ 01/01/2001 đến 01/01/2003 Nhà nước quy định thêm thời hạn đăng ký kết hôn chậm 02 năm để cho ông, bà hợp pháp hóa quan hệ vợ chồng nhưng hết thời hạn này bà U, ông T (C) vẫn chung sống cùng nhau nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà U và ông T (C) không hợp pháp. Nay bà U xin ly hôn ông T (C) nên theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Tòa án áp dụng Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân gia đình tU bố không công nhận bà U và ông T (C) là vợ chồng.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị U phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ –QH 10 và điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT –TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; khoản 4 Điều 147; Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị U và ông Phạm Quang T (tên gọi khác: Phạm Quang C) là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị U phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn được khấu trừ vào số tiền bà U đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0003743 ngày 30/7/2019 tại C cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gia Lộc.
- Những người tham gia tố tụng.
- C cục T.H.A dân sự huyện Gia Lộc.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Minh Yến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Minh Yên